TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11**/2025/KDTM-ST
Ngày: 29 - 9 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo Nguyên;
Bà Nguyễn Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Ngọc Lâm - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xét xử số 03 - Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 01/2025/TLST - KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2025 về: *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST - KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 244/QĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ1; địa chỉ: Số A T, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L - Trưởng phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q; địa chỉ: Số B H, phường Đ, tỉnh Quảng Trị - Văn bản uỷ quyền ngày 22/7/2024 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q - Có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T; địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước lúc sáp nhập: Khu phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Phú Đ - Giám đốc. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Hồ Sỹ H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tòa nhà M, A N; phường N, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước lúc sáp nhập: Tòa nhà M, A N; Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị) - Văn bản uỷ quyền ngày 15/01/2025 và ngày 04/4/2025 của ông Nguyễn Ngọc Phú Đ - Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Ngọc Pha P, sinh năm 1992; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu phố E, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (nay là phường N, tỉnh Quảng Trị) - Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc Phú Đ, sinh năm 1997; địa chỉ: Khu phố E, phường N, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước lúc sáp nhập: Khu phố E, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị) - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc Phú Đ: Ông Hồ Sỹ H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tòa nhà M, A N; phường N, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước lúc sáp nhập: Tòa nhà M, A N; Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị) - Văn bản uỷ quyền ngày 15/01/2025 và ngày 04/4/2025 của ông Nguyễn Ngọc Phú Đ - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 7 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

* Công ty TNHH T có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q (B) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/575013/HĐTD ngày 22/3/2024 *(trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dung hạn mức số 01/2023/575326/HĐTD ngày 01/3/2023 sang).* Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân vốn vay cho Công ty T theo đúng Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký và các Hợp đồng tín dụng cụ thể, giấy đề nghị kiêm hợp đồng bảo lãnh cụ thể kèm theo. Bao gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.62/2023/575326/HĐTD ngày 22/01/2024, số tiền vay: 2.007.977.183 đồng *(Hai tỷ, không trăm lẻ bảy triệu, chín trăm bảy mươi bảy ngàn, một trăm tám mươi ba đồng chẵn)*; thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 22/01/2024 đến ngày 22/06/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; Thanh toán tiền xe;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.63/2023/575326/HĐTD ngày 24/01/2024, số tiền vay: 903.824.520 đồng *(Chín trăm lẻ ba triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi đồng chẵn)*; thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 24/01/2024 đến ngày 24/06/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.64/2023/575326/HĐTD ngày 26/01/2024, số tiền vay: 644.700.000 đồng *(Sáu trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm ngàn đồng chẵn)*; thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 26/01/2024 đến ngày 26/06/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; Thanh toán tiền xe;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.65/2023/575326/HĐTD ngày 29/01/2024, số tiền vay: 669.337.920 đồng *(Sáu trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn, chín trăm hai mươi ngàn đồng)*; thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 29/01/2024 đến ngày 29/06/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; Thanh toán tiền xe;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.66/2023/575326/HĐTD ngày 30/01/2024, số tiền vay: 270.000.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi triệu đồng chẵn)*; thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 30/01/2024 đến ngày 30/06/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.67/2023/575326/HĐTD ngày 31/01/2024, số tiền vay: 1.018.782.600 đồng *(Một tỷ, không trăm mười tám triệu, bảy trăm tám mươi hai ngàn, sáu trăm đồng chẵn)*; thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 31/01/2024 đến ngày 30/06/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2024/575326/HĐTD ngày 22/03/2024, số tiền vay: 3.935.213.700 đồng *(Ba tỷ, chín trăm ba mươi triệu, hai trăm mười ba ngàn, bảy trăm đồng chẵn)*; thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 22/3/2024 đến ngày 22/8/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.02/2024/575326/HĐTD ngày 25/03/2024, số tiền vay: 515.240.345 đồng *(Năm trăm mười lăm triệu đồng chẵn, hai trăm bốn mươi ngàn, ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng chẵn);* thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 25/3/2024 đến ngày 25/8/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.03/2024/575326/HĐTD ngày 26/03/2024, số tiền vay: 1.515.705.453 đồng *(Một tỷ, năm trăm mười lăm triệu đồng chẵn, bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng, bốn trăm năm mươi ba đồng chẵn);* thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 26/3/2024 đến ngày 26/8/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.04/2024/575326/HĐTD ngày 29/03/2024, số tiền vay: 104.933.020 đồng *(Một trăm lẻ bốn triệu đồng, chín trăm ba mươi ba ngàn, không trăm hai mươi đồng);* thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 29/3/2024 đến ngày 29/8/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.05/2024/575326/HĐTD ngày 01/4/2024, số tiền vay: 1.152.736.728 đồng *(Một tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm hai mươi tám đồng chẵn);* thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 01/4/2024 đến 01/9/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.06/2024/575326/HĐTD ngày 03/4/2024, số tiền vay: 1.921.636.200 đồng *(Một tỷ, chín trăm hai mươi mốt triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn, hai trăm đồng);* thời hạn vay: 05 tháng từ ngày 03/4/2024 đến 03/9/2024; Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;

* Toàn bộ các nghĩa vụ của khách hàng được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH T và bên thứ ba là bà Nguyễn Ngọc Pha P bao gồm:

- Tài sản gắn liền trên đất tại Cụm C- H theo Giấy chứng nhận BI 824745 do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/06/2013 (địa chỉ: Khu Công nghiệp D, H, tỉnh Quảng Trị. Diện tích đất: 11.189 m^2 ;Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2058); Tài sản gắn liền trên đất là 02 Nhà trưng bày ô tô và trưng bày các loại máy nông lâm ngư cơ và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất, tổng diện tích sàn: 1.500 m^2) thuộc sở hữu của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 10/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2015/575326/SĐBS ngày 15/5/2018.

- Tài sản là Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô Tâm Thơ được xây dựng trên Giấy chứng nhận số DL420490 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 17/11/2023 (địa chỉ: Đường L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Diện tích đất: 3.050 m^2 (Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/2046); Tài sản gắn liền trên đất:

Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô; Tổng diện tích sàn: 2.249 m^2) thuộc sở hữu của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/575326/HĐBĐ ngày 26/4/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/575326/PLHĐBĐ ngày 28/11/2023

- Quyền sử dụng đất của Bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 426700, số vào sổ cấp giấy VP 04276 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Q cấp ngày 21/02/2024 (địa chỉ: đường T, thành phố Đ tỉnh Quảng Trị; Diện tích: 590,5 m^2) thuộc sở hữu của bà Nguyễn Ngọc Pha P theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/575326/HĐBĐ ngày 19/3/2024

Những kỳ hạn đầu tiên, Công ty TNHH T trả đúng hạn và đầy đủ. Tuy nhiên từ ngày 25 tháng 06 năm 2024 trở đi, Công ty T bắt đầu phát sinh nợ lãi vay quá hạn tại Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với đại diện Công ty TNHH T để yêu cầu Công ty TNHH T trả nợ, tuy nhiên đến nay Công ty TNHH T vẫn chưa trả được hết nợ vay quá hạn tại Ngân hàng. Hiện nay, khoản vay của Công ty TNHH T đã chuyển sang nợ quá hạn.

Tình hình nợ vay của Công ty TNHH T tính đến hết ngày 29/9/2025: Tổng số tiền còn nợ 15.035.756.679 đồng trong đó: Nợ gốc : 13.888.960.827 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.085.734.324 đồng, nợ lãi quá hạn : 487.680.042 đồng; cụ thể như sau:

STT	Số khế vay	Số tiền vay	Nợ gốc đã trả	Nợ lãi đã trả	Tổng dư nợ còn lại đến hết ngày 29/09/2025			
					Tổng cộng	Dư nợ gốc	Dư nợ lãi	Lãi quá hạn
1	405000889423	2.007.977.183	752.327.893	47.346.711	1.405.405.754	1.255.649.290	100.486.850	49.269.614
2	407000903957	903.824.520		-22.107.796	1.011.292.970	903.824.520	72.003.861	35.464.588
3	404000918624	644.700.000	12.043.500	15.659.697	707.838.449	632.656.500	50.449.942	24.732.007
4	405000926187	669.337.920		-15.917.406	748.698.578	669.337.920	53.323.984	26.036.674
5	409000931150	270.000.000		- 6.374.959	302.013.277	270.000.000	21.510.427	10.502.850
6	400000942621	1.018.782.600	6.755.449	23.881.381	1.142.206.405	1.012.027.151	87.420.692	42.758.561
7	409001146016	3.935.213.700		-60.822.224	4.364.407.203	3.935.213.700	298.846.201	130.347.302
8	405001156143	515.240.345		- 7.114.552	571.861.177	515.240.345	39.723.587	16.897.245
9	400001164910	1.515.705.453		-20.680.036	1.255.649.290	1.515.705.453	116.855.336	49.707.016
10	402001188720	104.933.020		- 1.379.941	116.439.094	104.933.020	8.090.579	3.415.495
11	401001194085	1.152.736.728		-14.590.805	1.278.559.588	1.152.736.728	88.871.938	36.950.922
12	404001203703	1.921.636.200		-23.691.405	2.131.384.895	1.921.636.200	148.150.928	61.597.767
	Tổng cộng	**14.660.087.669**	**771.126.842**	**259.566.913**	**15.035.756.679**	**13.888.960.827**	**1.085.734.324**	**487.680.042**

Để đảm bảo việc thu hồi nợ, Ngân hàng TMCP Đ1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi vay cho Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với số tiền đến hết ngày 29/9/2025: Tổng số tiền gốc và lãi : 15.035.756.679 đồng trong đó: Nợ gốc: 13.888.960.827 đồng, nợ lãi trong hạn: 1.085.734.324 đồng, nợ lãi quá hạn : 487.680.042 đồng và toàn bộ nợ lãi vay phát sinh từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bên vay trả hết toàn bộ nghĩa vụ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký đối với Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q.

- Trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay như trên, yêu cầu Toà án tuyên Ngân hàng TMCP Đ1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ vay của Công ty TNHH T gồm:

- Tài sản gắn liền trên đất tại Cụm C- H theo Giấy chứng nhận BI 824745 do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/06/2013 (Địa chỉ: Khu Công nghiệp D, H, tỉnh Quảng Trị. Diện tích đất: 11.189 m^2 ;Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2058); Tài sản gắn liền trên đất là 02 Nhà trưng bày ô tô và trưng bày các loại máy nông lâm ngư cơ và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất, tổng diện tích sàn: 1.500 m^2) thuộc sở hữu của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 10/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2015/575326/SĐBS ngày 15/5/2018.

- Tài sản là Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô Tâm Thơ được xây dựng trên Giấy chứng nhận số DL420490 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 17/11/2023 (Địa chỉ: Đường L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Diện tích đất: 3.050 m^2 (Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/2046); Tài sản gắn liền trên đất: Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô; Tổng diện tích sàn: 2.249 m^2) thuộc sở hữu của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/575326/HĐBĐ ngày 26/4/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/575326/PLHĐBĐ ngày 28/11/2023

- Quyền sử dụng đất của Bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 426700, số vào sổ cấp giấy VP 04276 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Q cấp ngày 21/02/2024 (Địa chỉ: đường T, thành phố Đ tỉnh Quảng Trị; Diện tích: 590,5 m^2) thuộc sở hữu của bà Nguyễn Ngọc Pha P theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/575326/HĐBĐ ngày 19/3/2024.

Trường hợp sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ thu hồi khoản nợ thì Công ty TNHH T vẫn phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Đ1.

2. Tại Văn bản ngày 07/4/2025 ông Nguyễn Ngọc Phú Đ là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T và là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

ợp đồng

Theo Giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ ngày 08 tháng 03 năm 2024 về việc bà Nguyễn Ngọc Pha P là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T, ủy quyền cho

ông Nguyễn Ngọc Phú Đ - Chức danh Phó Giám đốc công ty đã nêu rõ nội dung ủy quyền như sau "ký các giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng từng lần cùng các giấy tờ liên quan (ủy nhiệm chi, giấy lĩnh tiền mặt) để thực hiện vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q".

Ông Nguyễn Ngọc Phú Đ đã thực hiện đúng, đầy đủ, trung thực, đã báo cáo với người ủy quyền và số tiền giải ngân do ông Nguyễn Ngọc Phú Đ ký tại bút lục số 52 và bút lục 54 được chuyển vào tài khoản thứ 3 đúng mục đích, khách quan và minh bạch. Như vậy, ông Nguyễn Ngọc Phú Đ đã không vượt quá phạm vi được ủy quyền, không gây thiệt hại do lỗi của bản thân gây ra.

Tại nội dung Giấy ủy quyền ghi rõ ủy quyền về quyền thực hiện một hành vi nhất định đó là ký hai hợp đồng tín dụng (bút lục số 52 và bút lục 54) chứ theo giấy ủy quyền thì không ủy quyền nghĩa vụ của bên ủy quyền là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T cho ông Đ. Vì vậy, ông Đ chỉ có nghĩa vụ thực hiện các hành động nằm trong phạm vi được ủy quyền và trong thỏa thuận ủy quyền không có thỏa thuận về việc người được ủy quyền chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh.

Mặt khác, căn cứ theo Khoản 3, Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020 nêu cụ thể về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền của người đại diện theo pháp luật như sau: "Doanh nghiệp phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền".

Nên việc đưa ông Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án kinh doanh thương mại số 01/2025/TB-TLVA là khiên cưỡng.

Trong thời gian bà Nguyễn Ngọc Pha P giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên (HDTV) kiêm giám đốc Công ty T giai doan từ ngày 14/12//2022 đến ngày 03/04/2024. Với tư cách là chủ tài khoản, bà Nguyễn Ngọc Pha P đã tiến hành thực hiện ký kết các hợp đồng tín dụng với các tổ chức tín dụng trong đó có Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q. Sau khi ký hợp đồng tín dụng và được giải ngân thì bà Nguyễn Ngọc Pha P chỉ đạo nhân viên nhân của bà Nguyễn Ngọc Pha P - Số: 100887852777 mở tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Q, với tổng số tiền là: 3.176.664.000 đồng (Ba tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) để sử dụng cá nhân không phục vụ cho mục đích vay vốn của Công ty (với vấn đề này Công ty TNHH T có đơn khởi kiện và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý tại Thông báo thụ lý số: 04/2024/TB-TLVA ngày 06/11/2024 về việc Bà Nguyễn Ngọc Pha P hoàn trả lại số tiền 10.979.145.000 đồng).

Từ ngày 03/04/2024, ông Nguyễn Ngọc Phú Đ thay bà Nguyễn Ngọc Pha P quản lý, điều hành và làm người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH T (Do bà Nguyễn Ngọc Pha P đã xuất cảnh và không có mặt tại Công ty để trực tiếp quản lý và điều hành trong thời gian dài). Bản thân là Phó giám đốc và thành viên HĐTV ông Đ đã cố gắng xử lý các tồn động của Công ty do bà Nguyễn Ngọc Pha P để lại trong đó có khoản vay tín dụng số 01/2024/575013/HĐTD ngày 22/3/2024 với Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi

nhánh Q.

Từ ngày 03/4/2024 tổng số tiền ông Nguyễn Ngọc Phú Đ xử lý được về tài khoản của Công ty TNHH T tại Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q là: 1.625.562.349 (Một tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng). Sau khi số tiền trên về tài khoản thì Ngân hàng đã phong tỏa mặc dù chưa đến thời hạn đáo hạn các khoản vay, Ngân hàng không cho ông Đ được sử dụng số tiền trên để quay vòng vốn kinh doanh nên tài chính công ty mất tính thanh khoản.

Bản thân ông Nguyễn Ngọc Phú Đ rất mong muốn xử lý các vấn đề liên quan đến công ty, Tuy nhiên do bà Nguyễn Ngọc Pha P đang nắm giữ 97% phần vốn góp của Công ty TNHH T, vẫn đang giữ chức danh là chủ tịch HĐTV nên bà Nguyễn Ngọc Pha P không có mặt tại Việt Nam thì Công ty TNHH T không thể hoàn tất các thủ tục theo quy định của ngân hàng về xử lý các vấn đề tài chính, tài sản... của công ty theo Điều lệ Công ty và theo Luật Doanh nghiệp.

Với tư cách là thành viên HĐTV hay với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T ông Nguyễn Ngọc Phú Đ đã nhiều lần triệu tập hội đồng thành viên công ty để xử lý các khoản vay tài chính đến hạn nhưng bà Nguyễn Ngọc Pha P vẫn không phản hồi.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Pha P: Quá trình giải quyết vụ án không tham gia các phiên hợp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, không có văn bản trình bày ý kiến:

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của minh được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 306 Luật Thương Mại; Điều 317, khoản 1 Điều 318, Điều 319, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH T phải trả cho ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q số tiền 15.035.756.679 đồng; trong đó: Nợ gốc: 13.888.960.827 đồng, lãi trong hạn: 1.085.734.324 đồng, lãi quá hạn: 487.680.042 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Buộc Công ty TNHH T phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q1 tiền : 25.567.750 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí đăng tin theo quy định pháp luật.

- Về án phí: Do yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q được chấp nhận nên cần buộc Công ty TNHH T phải chịu án phí KDTM sơ thẩm có giá ngạch là 123.035.756 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu Công ty TNHH T trả khoản nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng, do đó xác định quan hệ *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* và hiện tại người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Ngọc Pha P đã xuất cảnh ra nước ngoài và chưa có thông tin nhập cảnh trở lại nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Pha P; địa chỉ trước khi xuất cảnh: khu phố E, phường N, tỉnh Quảng Trị. Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Ngọc Phú Đ - người đại diện theo pháp luật của Công ty T cung cấp địa chỉ của bà P tại Vương quốc H. Ngày 09 tháng 5 năm 2025 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã có Công văn số 03/TAND-CV về việc tống đạt cho đương sự ở nước ngoài Bà Nguyễn Ngọc Pha P, sinh năm 1992; địa chỉ: R, 715, AB R, N. Đến ngày 15/8/2025 Đ2 tại V Hà Lan thông báo về kết quả tống đạt cho bà P thể hiện "*địa chỉ thiếu chi tiết; địa chỉ đương sự không đúng*". Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì ". *a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan".* Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bà Nguyễn Ngọc Pha P trước khi xuất cảnh và đăng

trên hệ phát thanh Đối ngoại quốc gia Đ3 03 lần trong 03 ngày liên tiếp. Tuy nhiên, bà P vẫn không có văn bản đối với việc giải quyết vụ án. Nên căn cứ Điều 473 Bộ luật tố tụng dân sự, TAND tỉnh Quảng Trị đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, đại diện theo pháp luật, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xem xét về các hợp đồng tín dụng: Công ty TNHH T vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q (B) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/575013/HĐTD ngày 22/3/2024 (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/575326/HĐTD ngày 01/3/2023 sang). Theo đó, Ngân hàng TMCP Đ1 đã giải ngân vốn vay cho Công ty TNHH T theo đúng Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký và các Hợp đồng tín dụng cụ thể gồm : Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.62/2023/575326/HĐTD ngày 22/01/2024; số 01.63/2023/575326/HĐTD ngày 24/01/2024; số 01.64/2023/575326/HĐTD ngày 26/01/2024; số 01.65/2023/575326/HĐTD ngày 29/01/2024; số 01.66/2023/575326/HĐTD ngày 30/01/2024; số 01.67/2023/575326/HĐTD ngày 31/01/2024; số 01.01/2024/575326/HĐTD ngày 22/3/2024; số 01.02/2024/575326/HĐTD ngày 25/3/2024; số 01.03/2024/575326/HĐTD ngày 26/3/2024; số 01.04/2024/575326/HĐTD ngày 29/03/2024; số 01.05/2024/575326/HĐTD ngày 01/4/2024; số 01.06/2024/575326/HĐTD ngày 03/4/2024 và khế ước nhận nợ kèm theo ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đ1 và Công ty TNHH T là hoàn toàn tự nguyện, các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, các thỏa thuận có hình thức, nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, bên cho vay là Ngân hàng TMCP Đ1 đã giải ngân với tổng số tiền 14.660.087.669 đồng, Công ty TNHH T đã nhận đủ số tiền vay. Vì vậy, các Hợp đồng tín dụng này có hiệu lực pháp luật, đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc các bên giao kết phải thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty TNHH T mới trả được 771.126.842 đồng tiền nợ gốc và 259.566.913đồng tiền lãi, sau đó vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi nên khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Cụ thể:

- Đối với Hợp đồng cho vay số 405000889423 ngày 22/01/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 405000889423 ngày 22/01/2024, với số tiền vay 2.007.977.183 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công Ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 2.007.977.183 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.2%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 22/01/2024 đến 22/6/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trã nợ gốc cho ngân hàng số tiền là 752.327.893 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 24/6/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán nợ gốc cho ngân hàng theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III Điều 7 của hợp đồng cho vay số 405000889423 ngày 22/01/2024 quy định: Lịch trả nợ gốc: Trả một lần vào ngày đến hạn. Bên vay phải trả nợ gốc đúng hạn theo lịch trả nợ được xác định tại hợp đồng này. Khi có nguồn thu bên vay phải chủ động trả nợ gốc cho Ngân hàng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 1.255.649.290 đồng theo hợp đồng cho vay số 405000889423 ngày 22/01/2024 là có căn cứ.

+ Đối với các khoản tiền lãi: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 6.20 %/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, cụ thể:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trã lãi trong hạn số tiền 47.346.711 đồng. Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 24/6/2024 đến ngày 29/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 100.468.850 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Lãi suất quá hạn: Ngân H1 yêu cầu tính từ ngày 24/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 49.269.614 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi tính đến ngày 29/9/2025 là 149.756.464 đồng (Trong đó lãi suất trong hạn 100.486.850 đồng, lãi quá hạn là 49.269.614 đồng) là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên và theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 407000903957 ngày 24/01/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 407000903957 ngày 24/01/2024, với số tiền vay 9.03.824.520 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 903.824.520 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.2%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 24/01/2024 đến 24/6/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trã lãi trong hạn số tiền 22.107.796 đồng.

Tuy nhiên kể từ ngày 24/6/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 407000903957 ngày 24/01/2024 quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,2% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 903.824.520 đồng theo hợp đồng cho vay số 407000903957 ngày 24/01/2024 là có căn cứ.

+ Đối với các khoản tiền lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 22.107.796 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 24/6/2024 đến ngày 29/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 72.003.861 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận, cụ thể:

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 24/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 35.464.588 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 107.468.450 đồng (Trong đó lãi suất trong hạn 72.003.861 đồng, lãi quá hạn là 35.464.588 đồng) là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên và theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 404000918624 ngày 26/1/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 404000918624 ngày 26/1/2024, với số tiền vay 644.700.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công Ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 644.700.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.2%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 26/01/2024 đến 26/6/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền là 12.043.500 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 17/9/2025 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III Điều 7 của hợp đồng cho vay số 404000918624 ngày 26/1/2024 quy định: Lịch trả nợ gốc: Trả một lần vào ngày đến hạn. Bên vay phải trả nợ gốc đúng hạn theo lịch trả nợ được xác định tại hợp đồng này. Khi có nguồn thu bên vay phải chủ động trả nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đ1. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công Ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 632.656.500 đồng theo hợp đồng cho vay số 404000918624 ngày 26/1/2024 là có căn cứ.

+ Đối với các khoản lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 15.659.697 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 26/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 50.449.942 đồng là có căn cứ.

Lãi suất quá hạn: Ngân H1 yêu cầu tính từ ngày 26/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 24.732.007 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 75.181.949 đồng (Trong đó lãi suất trong hạn 50.449.942 đồng, lãi quá hạn là 24.732.007 đồng) là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 405000926187 ngày 29/01/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 405000926187 ngày 29/01/2024, với số tiền vay 669.337.920 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 669.337.920 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.2%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 29/01/2024 đến 29/6/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 15.917.406 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 28/6/2024 đến nay Công ty không thanh toán lãi suất trong hạn cho ngân hàng theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 407000903957 ngày 24/01/2024 quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,2% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 669.337.920 đồng theo hợp đồng cho vay số 405000926187 ngày 29/01/2024 là có căn cứ.

- Đối với các khoản lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 15.917.406 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 53.323.984 đồng là có căn cứ.

Lãi suất quá hạn: Ngân H1 yêu cầu tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 26.036.238 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 79.360.658 đồng; trong đó lãi suất trong hạn 53.323.984 đồng, lãi quá hạn là 26.036.674 đồng là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 409000931150 ngày 30/01/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 409000931150 ngày 30/01/2024, với số tiền vay 270.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 270.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.2%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 30/01/2024 đến 30/6/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 6.374.959 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 28/6/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 409000931150 ngày 30/01/2024 quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,2% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 270.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 409000931150 ngày 30/01/2024 là có căn cứ.

+ Đối với khoản tiền lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 6.374.959 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 21.510.427 đồng là có căn cứ.

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 10.502.850 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, Ngân hàng yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 32.013.277 đồng; trong đó lãi suất trong hạn 21.510.427 đồng, lãi quá hạn là 10.502.850 đồng là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 400000942621 ngày 31/01/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 400000942621 ngày 31/01/2024, với số tiền vay 1.018.782.600 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 1.018.782.600 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.2%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 31/01/2024 đến 30/6/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền là 6.755.449 đồng, lãi trong hạn là 23.881.381 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 28/6/2024 đến nay, Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 400000942621 ngày 31/01/2024, quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,2% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 1.012.027.151 đồng theo hợp đồng cho vay số 400000942621 ngày 31/01/2024, là có căn cứ.

+ Đối với các khoản tiền lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 23.881.381 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày 29/9/2025 là 87.420.692 đồng là có căn cứ.

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 42.758.561 đồng là có căn cứ.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 130.179.254 đồng (Trong đó lãi suất trong hạn 87.420.692 đồng, lãi quá hạn là 42.758.561 đồng là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 409001146016 ngày 22/3/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 409001146016 ngày 22/3/2024, với số tiền vay 3.935.213.700 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 3.935.213.700 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.2%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 22/3/2024 đến 22/8/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/4/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 60.822.224 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 22/8/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho ngân hàng theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 409001146016 ngày 22/3/2024, quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,0% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công Ty TNHH T phải trả

nợ số tiền gốc là 3.935.213.700 đồng theo hợp đồng cho vay số 409001146016 ngày 22/3/2024, là có căn cứ.

+ Đối với các khoản lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 60.822.224 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 22/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 298.846.201 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính lãi từ ngày 22/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 130.347.302 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 429.193.503 đồng (Trong đó lãi suất trong hạn 298.846.201 đồng, lãi quá hạn là 130.347.302 đồng) là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 405001156143 ngày 25/3/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 405001156143 ngày 25/3/2024, với số tiền vay 515.240.345 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 515.240.345 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.0%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 25/3/2024 đến 25/8/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/4/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 7.114.552 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 26/8/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 405001156143 ngày 25/3/2024, quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,0% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công Ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 515.240.345 đồng theo hợp đồng cho vay số 405001156143 ngày 25/3/2024, là có căn cứ.

+ Đối với các khoản lãi:

Lãi suất cho vay trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 7.114.552 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 26/8/2024 đến ngày 29/9/2025 là 39.723.587 đồng là có căn cứ.

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 26/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 16.897.245 đồng là có căn cứ.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 39.723.587 đồng (Trong đó lãi suất trong hạn 298.846.201 đồng, lãi quá hạn là 16.897.245 đồng) là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 400001164910 ngày 26/3/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 400001164910 ngày 26/3/2024, với số tiền vay 1.515.705.453 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công Ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 1.515.705.453 đồng từ Ngân hàng

TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.0%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 26/03/2024 đến 26/8/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/02/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 20.680.036 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 26/8/2024 đến nay Công ty không thanh toán lãi suất trong hạn cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 400001164910 ngày 26/3/2024, quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,0% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó, Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công Ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 1.515.705.453 đồng theo hợp đồng cho vay số 400001164910 ngày 26/3/2024, là có căn cứ.

+ Đối với các khoản lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 20.680.036 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 26/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 116.855.336 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Lãi suất quá hạn: Ngân H1 yêu cầu tính từ ngày 26/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 49.707.016 đồng là có căn cứ.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 166.562.351 đồng; trong đó lãi suất trong hạn 116.855.336 đồng, lãi quá hạn là 49.707.016 đồng) là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 402001188720 ngày 29/03/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 402001188720 ngày 29/03/2024, với số tiền vay 104.933.020 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công Ty TNHH T theo đúng cam kết, Công Ty T đã nhận đủ khoản nợ 104.933.020 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.0%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 29/3/2024 đến 29/8/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/04/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 1.379.941 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 29/8/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho ngân hàng theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 402001188720 ngày 29/03/2024, quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,0% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công Ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 104.933.020 đồng theo hợp đồng cho vay số 402001188720 ngày 29/03/2024, là có căn cứ.

+ Đối với các khoản lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 1.379.941 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 29/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 8.090.579 đồng là có căn cứ.

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 29/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 3.415.495 đồng là có căn cứ.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 11.506.074 đồng; trong đó lãi suất trong hạn 8.090.579 đồng, lãi quá hạn là 3.415.495 đồng) là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 401001194085 ngày 01/04/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 401001194085 ngày 01/04/2024, với số tiền vay 1.152.736.728 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công Ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 1.152.736.728 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.0%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 01/4/2024 đến 01/9/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/5/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 14.590.805 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 04/9/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 401001194085 ngày 01/04/2024, quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,0% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công Ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 1.152.736.728 đồng theo hợp đồng cho vay số 401001194085 ngày 01/04/2024, là có căn cứ.

+ Đối với các khoản lãi:

Lãi suất trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 1.379.941 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 29/8/2024 đến ngày 29/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 8.090.579 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 29/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 3.415.495 đồng là có căn cứ.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 11.506.074 đồng; trong đó lãi suất trong hạn 8.090.579 đồng, lãi quá hạn là 3.415.495 đồng là có căn cứ.

- Đối với Hợp đồng cho vay số 404001203703 ngày 03/4/2024:

+ Đối với khoản nợ gốc: Hợp đồng cho vay số: 404001203703 ngày 03/4/2024, với số tiền vay 1.921.636.200 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP Đ1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công Ty TNHH T theo đúng cam kết, Công ty TNHH T đã nhận đủ khoản nợ 1.921.636.200 đồng từ Ngân hàng TMCP Đ1. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 6.0%/năm, thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 03/4/2024 đến 03/9/2024), kỳ trả lãi đầu tiền vào ngày 15/5/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 23.691.405 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 04/9/2024 đến nay Công ty TNHH T không thanh toán lãi suất trong hạn cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay là vi phạm vào phần III điểm a Điều 4 của hợp đồng cho vay số 404001203703 ngày

03/4/2024, quy định: Lãi suất vay trong hạn 6,0% năm, cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công Ty TNHH T phải trả nợ số tiền gốc là 1.921.636.200 đồng theo hợp đồng cho vay số 404001203703 ngày 03/4/2024, là có căn cứ.

+ Đối với các khoản lãi:

Lãi suất cho vay trong hạn: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T đã trả lãi trong hạn số tiền 23.691.405 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 04/9/2024 đến ngày 29/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 148.150.928 đồng là có căn cứ.

Lãi suất quá hạn: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu tính từ ngày 04/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là 61.597.767 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như vậy, Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền lãi đến ngày 29/9/2025 là 209.748.695 đồng (Trong đó lãi suất trong hạn 148.150.928 đồng, lãi quá hạn là 61.597.767 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH T trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025 là: 15.035.756.679 đồng; trong đó: Nợ gốc: 13.888.960.827 đồng, lãi trong hạn: 1.085.734.324 đồng, lãi quá hạn: 487.680.042 đồng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2025 đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng đã ký kết là đúng quy định theo Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.2]. Xem xét các hợp đồng thế chấp tài sản: Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 26/4/2018 bên thế chấp Công ty TNHH T và Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/575326/HĐBĐ và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/575326/PLHĐBĐ ngày 28/11/2023 đối với Tài sản Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô Tâm Thơ được xây dựng trên Giấy chứng nhận số DL420490 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 17/11/2023 (Địa chỉ: Đường L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Diện tích đất: 3.050m² (đất thuê 50 năm, thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/2046); Tài sản gắn liền trên đất: Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô; Tổng diện tích sàn: 2.249m²) thuộc sở hữu của Công ty TNHH T.

Ngày 10/7/2023 bên thế chấp Công ty TNHH T và Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh Q ký kết hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền trên đất tại Cụm C - H theo giấy chứng nhận BI 824745 do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/6/2013 (Địa chỉ: Khu Công nghiệp D, H, tỉnh Quảng Trị. Diện tích đất: 11.189m²; Đất thuê 50 năm, thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/7/2058); Tài sản gắn liền trên đất là 02 Nhà trưng bày ô tô và các loại máy nông lâm ngư cơ và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất, tổng diện tích sàn: 1.500m²) - thuộc sở hữu của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 10/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2015/575326/SĐBS ngày 15/5/2018.

Ngày 19/3/2024 bên thế chấp bà Nguyễn Ngọc Pha P và Ngân hàng TMCP Đ1 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/575326/HĐBĐ. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số DL 426700 với thửa đất số 376, tờ bản đồ số 31, diện tích 590m^2 tại địa chỉ: Khu phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, thuộc quyền sở hữu/ sử dụng của bà Nguyễn Ngọc Pha P.

Các hợp đồng thế chấp trên được ký bởi bên nhận thế chấp với bên thế chấp là chủ sở hữu tài sản hợp pháp là hoàn toàn tự nguyện; hình thức và nội dung của các hợp đồng thế chấp đều đảm bảo đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm; phù hợp với quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm tại Điều 298, Điều 319 Bộ luật dân sự. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng. Do đó, trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ1 thì Ngân hàng TMCP Đ1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với các điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 296, Điều 299 Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ thu hồi khoản nợ thì Công ty TNHH T vẫn có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Đ1 theo quy định tại khoản 1 Điều 466 nghĩa vụ trả nợ của bên vay "bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn." và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: "1. Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; Nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015… 2. "Mức lãi suất hai bên thỏa thuận" hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.". Do đó, Công ty TNHH T phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền mà Công ty TNHH T đã vay của Ngân hàng TMCP Đ1 và có trách nhiệm thanh toán tiếp các khoản nợ cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đăng tin là: 25.567.750 đồng.

[4]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 317, khoản 1

Điều 318, Điều 319, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án ; Xử :

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1.

Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền g ốc là **13.888.960.827** đồng; tiền lãi trong hạn là **1.085.734.324** đồng; tiền lãi quá hạn là **487.680.042** đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là **15.035.756.679** đồng *(mười lăm tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi chín đồng)* .

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/575013/HĐTD ngày 22/3/2024 (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/575326/HĐTD ngày 01/3/2023 sang) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp cho khoản vay để thu hồi nợ của Công ty TNHH T và bên thứ ba có liên quan là bà Nguyễn Ngọc Pha P theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, cụ thể:

- Tài sản gắn liền trên đất tại Cụm C - H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824745 do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/06/2013 (địa chỉ: Khu Công nghiệp D, H, tỉnh Quảng Trị (củ). Diện tích đất: 11.189 m^2; Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2058); Tài sản gắn liền trên đất là 02 Nhà trưng bày ô tô và trưng bày các loại máy nông lâm ngư cơ và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất, tổng diện tích sàn: 1.500 m^2) thuộc sở hữu của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 10/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2015/575326/SĐBS ngày 15/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh tỉnh Q với Công ty TNHH T.

- Tài sản là Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô Tâm Thơ được xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL420490 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 17/11/2023 (địa chỉ: Đường L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (củ); Diện tích đất: 3.050 m^2 (Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/2046); Tài sản có trên đất: Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô; Tổng diện tích sàn: 2.249 m^2) thuộc sở hữu của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/575326/HĐBĐ ngày 26/4/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/575326/PLHĐBĐ ngày 28/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh tỉnh Q với Công ty TNHH T.

- Quyền sử dụng đất của Bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 426700, số vào sổ cấp giấy VP 04276 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Q cấp ngày 21/02/2024

(Địa chỉ: đường T, thành phố Đ tỉnh Quảng Trị; Diện tích: 590,5 m^2) thuộc sở hữu của bà Nguyễn Ngọc Pha P theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/575326/HĐBĐ ngày 19/3/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh tỉnh Q với bà Nguyễn Ngọc Pha P.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc Công ty TNHH T phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và đăng tin là: 25.567.750 đồng *(hai mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng)*.

4. Về án phí: Công ty TNHH T phải chịu 123.035.000 đồng *(một trăm hai mươi ba triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn đồng)* án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 60.992.496 đồng (*sáu mươi triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi sáu đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00000670 ngày 23/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (nay là Thi hành án dân sự khu vực 5, tỉnh Quảng Trị).

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơinhận:
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Phước

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thảo Nguyên Nguyễn Thị Luyến Phan Hồng P1

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thiết Hùng

Tài sản gắn liền trên đất tại Cụm CN Diên Sanh- Hải Lăng theo Giấy chứng nhận BI 824745 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/06/2013 (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Diên Sanh, Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Diện tích đất: 11.189 m^2 ;Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2058); Tài sản gắn liền trên đất là 02 Nhà trưng bày ô tô và trưng bày các loại máy nông lâm ngư cơ và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất, tổng diện tích sàn: 1.500 m^2) – thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tâm Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 10/7/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2015/575326/SĐBS ngày 15/5/2018.

Tài sản là Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô Tâm Thơ được xây dựng trên Giấy chứng nhận số DL420490 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 17/11/2023 (Địa chỉ: Đường Lê Thế Tiết, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Diện tích đất: 3.050 m^2 (Đất thuê 50 năm, Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/2046); Tài sản gắn liền trên đất: Showroom quảng cáo, dịch vụ ô tô; Tổng diện tích sàn: 2.249 m^2) thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tâm Thơ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/575326/HĐBĐ ngày 26/4/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/575326/PLHĐBĐ ngày 28/11/2023

Quyền sử dụng đất của Bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 426700, số vào sổ cấp giấy VP 04276 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Quảng trị cấp ngày 21/02/2024 (Địa chỉ: đường Trần Nguyên Hãn, thành phố Đông Hà tỉnh Quảng Trị; Diện tích: 590,5 m^2) thuộc sở hữu của bà Nguyễn Ngọc Pha Pha theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/575326/HĐBĐ ngày 19/3/2024

Thấy rằng, việc ký kết này là hoàn toàn tự nguyện và hợp đồng thế chấp trên đã được công chứng và đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất giữa hai bên là hợp pháp và có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp Công ty Tâm Thơ không trả được tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng BIDV thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký kết để

đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng là hoàn toàn chính đáng, đúng quy định của pháp luật.

TT	Hợp đồng vay	TÀI KHOẢN VAY	NGÀY VAY	NGÀY ĐẾN HẠN	DƯ NỢ GỐC	TỔNG NỢ LÃI		
						TỔNG TRONG ĐÓ	NỢ LÃI	LÃI QUÁ HẠN
1	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.62/2023/575326/HĐTD	405000889423	22/01/2024	24/06/2024	1.255.649.290	10.905.746	7.919.708	2.986.038
2	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.63/2023/575326/HĐTD ngày 24/01/2024	407000903957	24/01/2024	24/06/2024	903.824.520	7.522.786	5.373.422	2.149.364
3	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.64/2023/575326/HĐTD ngày 26/01/2024	404000918624	26/01/2024	26/06/2024	634.606.500	5.189.645	3.788.297	1.401.348
4	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.65/2023/575326/HĐTD ngày 29/01/2024	405000926187	29/01/2024	28/06/2024	669.337.920	5.343.703	3.979.351	1.364.352
5	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.66/2023/575326/HĐTD ngày 30/01/2024	409000931150	30/01/2024	28/06/2024	270.000.000	2.155.573	1.605.205	550.368
6	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.67/2023/575326/HĐTD ngày 31/01/2024	400000942621	31/01/2024	28/06/2024	1.018.782.600	8.133.520	6.056.872	2.076.648
7	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2024/575326/HĐTD ngày 22/03/2024	409001146016	22/03/2024	22/08/2024	3.935.213.700	18.097.678	18.097.678	0
8	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.02/2024/575326/HĐTD ngày 25/03/2024	405001156143	25/03/2024	26/08/2024	515.240.345	2.964.396	2.964.396	0
9	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.03/2024/575326/HĐTD ngày 26/03/2024	400001164910	26/03/2024	26/08/2024	1.515.705.453	8.720.497	8.720.497	0
10	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.04/2024/575326/HĐTD ngày 29/03/2024	402001188720	29/03/2024	29/08/2024	104.933.020	603.724	603.724	0
11	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.05/2024/575326/HĐTD ngày 01/4/2024	401001194085	01/04/2024	04/09/2024	1.152.736.728	6.632.184	6.632.184	0
12	Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.06/2024/575326/HĐTD ngày 03/4/2024	404001203703	03/04/2024	04/09/2024	1.921.636.200	11.055.989	11.055.989	0
	TỔNG CỘNG				**13.897.666.276**	**87.325.442**	**76.797.324**	**10.528.118**

Công ty TNHH Tâm Thơ có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/575013/HĐTD ngày 22/3/2024 (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dung hạn mức số 01/2023/575326/HĐTD ngày 01/3/2023 sang). Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân vốn vay cho Công ty Tâm Thơ theo đúng Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký và các Hợp đồng tín dụng cụ thể, giấy đề nghị kiêm hợp đồng bảo lãnh.

Tuy nhiên, từ ngày 25 tháng 06 năm 2024 trở đi, Công ty Tâm Thơ bắt đầu phát sinh nợ lãi vay quá hạn tại Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với đại diện Công ty TNHH Tâm Thơ để yêu cầu Công ty TNHH Tâm Thơ trả nợ, tuy nhiên đến nay Công ty TNHH Tâm Thơ vẫn chưa trả được hết nợ vay quá hạn tại Ngân hàng. Hiện nay, 6/12 khoản vay của Công ty TNHH Tâm Thơ đã chuyển sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2025, Công ty TNHH Tâm Thơ còn nợ Ngân hàng BIDV tổng số tiền 15.035.756.679 đồng; trong đó gồm nợ gốc : 13.888.960.827 đồng, lãi trong hạn : 1.085.734.324 đồng, lãi quá hạn : 487.680.042 đồng

Ngân hàng BIDV yêu cầu Công ty TNHH Tâm Thơ thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi là có căn cứ, phù hợp với Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Vì vậy, cần buộc Công ty TNHH Tâm Thơ phải thanh toán cho Ngân hàng BIDV số tiền tính đến ngày 29/9/2025 gồm Nợ gốc : 13.888.960.827 đồng, lãi trong hạn : 1.085.734.324 đồng, lãi quá hạn : 487.680.042 đồng. Số tiền 15.035.756.679 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 30/9/2025 đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số đã ký kết là đúng quy định theo Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.